



LISTENING CHALLENGE 31

CAM 18 – TEST 4 - PART 3 – Listening

Questions 21–22

Choose **TWO** letters, A–E.

Which TWO educational skills were shown in the video of children doing origami?

- A. solving problems
- B. following instructions
- C. working cooperatively
- D. learning through play
- E. developing hand-eye coordination

Questions 23–27

Choose **FIVE** answers from the box and write the correct letter, A–G, next to Questions 23–27.

Which comment do the students make about each of the following children in the video?

Comments

- A. demonstrated independence
- B. asked for teacher support
- C. developed a competitive attitude
- D. seemed to find the activity calming
- E. seemed pleased with the results
- F. seemed confused
- G. seemed to find the activity easy

Children

- 23. Sid
- 24. Jack
- 25. Naomi
- 26. Anya
- 27. Zara



Questions 28–30

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

28. Before starting an origami activity in class, the students think it is important for the teacher to
- A. make models that demonstrate the different stages.
 - B. check children understand the terminology involved.
 - C. tell children not to worry if they find the activity difficult.
29. The students agree that some teachers might be unwilling to use origami in class because
- A. they may not think that crafts are important.
 - B. they may not have the necessary skills.
 - C. they may worry that it will take up too much time.
30. Why do the students decide to use origami in their maths teaching practice?
- A. to correct a particular misunderstanding
 - B. to set a challenge
 - C. to introduce a new concept





ANSWER KEY

21–22: B, D

23: D

24: A

25: C

26: G

27: F

28: A

29: B

30: C

DỊCH SONG NGỮ TRANSCRIPT

ENGLISH (Transcript gốc – giữ nguyên)	VIETNAMESE (Dịch sát nghĩa)
So now I want you to discuss the lesson we've just been watching on the video and think about the ways in which origami can be a useful educational tool .	Bây giờ tôi muốn các bạn thảo luận về bài học mà chúng ta vừa xem trong video và suy nghĩ về những cách mà origami có thể là một công cụ giáo dục hữu ích .
Can you all work with the person sitting next to you ...	Các bạn có thể làm việc với người ngồi cạnh mình được không...
I had no idea that such a simple thing like folding squares of paper to make the shape of something like a bird could be such an amazing tool .	Tôi không hề nghĩ rằng một việc đơn giản như gấp những tờ giấy hình vuông để tạo hình một con chim lại có thể là một công cụ tuyệt vời như vậy.
It's made me see origami in a whole new light .	Điều đó khiến tôi nhìn origami theo một góc nhìn hoàn toàn mới .
I know. It was interesting to see the educational skills the children were developing by doing origami.	Đúng vậy. Thật thú vị khi thấy những kỹ năng giáo dục mà trẻ em đang phát triển thông qua việc làm origami.
On the video you could see them really listening hard to make sure they did all the steps in the right order to make the bird.	Trong video, bạn có thể thấy các em lắng nghe rất kỹ để đảm bảo thực hiện tất cả các bước theo đúng thứ tự để làm ra con chim.
That's right. In this lesson they were working individually but it would also be interesting to see if the children could work out how to make something simple without being given any direction .	Đúng vậy. Trong buổi học này, các em làm việc cá nhân , nhưng cũng sẽ thú vị nếu xem các em có thể tự tìm ra cách làm một thứ đơn giản mà không cần được hướng dẫn hay không.



ENGLISH (Transcript gốc – giữ nguyên)	VIETNAMESE (Dịch sát nghĩa)
That would help with building teamwork as well.	Điều đó cũng sẽ giúp xây dựng kỹ năng làm việc nhóm .
Yes, but much more of a challenge .	Đúng vậy, nhưng sẽ thử thách hơn nhiều.
One thing that really stood out for me was that the children were all having fun while being taught something new. Q21/22	Một điều thực sự nổi bật với tôi là các em đều vừa học vừa chơi trong khi được dạy một điều mới. Q21/22
Which is a key aim of any lesson with this age group.	Điều này là mục tiêu then chốt của bất kỳ bài học nào dành cho nhóm tuổi này.
And although these kids had no problems with folding the paper , with younger children you could do origami to help practise fine motor skills .	Và mặc dù những đứa trẻ này không gặp vấn đề gì khi gấp giấy , với trẻ nhỏ hơn bạn có thể dùng origami để rèn luyện kỹ năng vận động tinh .
Absolutely. Shall we talk about the individual children we saw on the video? I wrote all their names down and took some notes .	Hoàn toàn đồng ý. Chúng ta nói về từng đứa trẻ trong video nhé? Tôi đã ghi lại tên và ghi chú lại rồi.
Yes, I did too.	Tôi cũng vậy.
OK, good. Let's start with Sid.	Được rồi. Bắt đầu với Sid nhé.
He was interesting because before they started doing the origami, he was being quite disruptive .	Cậu bé này khá thú vị vì trước khi bắt đầu làm origami, em ấy khá gây mất trật tự .
Yes. He really benefited from having to use his hands – it helped him to settle down and start concentrating . Q23	Đúng vậy. Việc phải dùng tay thực sự mang lại lợi ích cho em – nó giúp em bình tĩnh lại và bắt đầu tập trung . Q23
Yes, I noticed that too. What about Jack? I noticed he seemed to want to work things out for himself .	Tôi cũng nhận thấy điều đó. Thế còn Jack thì sao? Tôi thấy em ấy có vẻ muốn tự mình tìm ra cách làm .
You could see him trying out different things rather than asking the teacher for help . What did you make of Naomi? Q24	Bạn có thể thấy em ấy thử nhiều cách khác nhau thay vì nhờ giáo viên giúp đỡ . Bạn nghĩ gì về Naomi? Q24
She seemed to be losing interest at one point but then she decided she wanted her mouse to be the best and that motivated her to try harder . Q25	Có lúc em ấy có vẻ mất hứng thú , nhưng rồi em quyết định muốn con chuột của mình là tốt nhất , và điều đó thúc đẩy em cố gắng hơn . Q25
She didn't seem satisfied with hers in the end, though.	Tuy nhiên, cuối cùng em ấy có vẻ chưa hài lòng với sản phẩm của mình.
No.	Không.
Anya was such a star . She listened so carefully and then produced the perfect bird with very little effort . Q26	Anya thật sự rất xuất sắc . Em lắng nghe rất cẩn thận và sau đó tạo ra con chim hoàn hảo với rất ít nỗ lực . Q26
Mmm – I think the teacher could have increased the level of difficulty for her.	Ừm – tôi nghĩ giáo viên có thể đã tăng mức độ khó cho em ấy.

ENGLISH (Transcript gốc – giữ nguyên)	VIETNAMESE (Dịch sát nghĩa)
Maybe. I think it was the first time Zara had come across origami.	Có thể. Tôi nghĩ đây là lần đầu tiên Zara tiếp xúc với origami.
She looked as if she didn't really get what was going on .	Em ấy trông như không thực sự hiểu chuyện gì đang diễn ra .
She seemed unsure about what she was supposed to do , but in the end hers didn't turn out too badly . Q27	Em ấy có vẻ không chắc chắn về việc mình được yêu cầu phải làm gì , nhưng cuối cùng thì sản phẩm cũng không tệ lắm . Q27
Mmm.	Ừm.
Yeah. I'm sure it was a positive learning experience for her.	Ừ. Tôi chắc đó là một trải nghiệm học tập tích cực đối với em ấy.
I think one reason why the origami activity worked so well in this class was that the teacher was well prepared .	Tôi nghĩ một lý do khiến hoạt động origami hiệu quả trong lớp này là vì giáo viên đã chuẩn bị rất kỹ .
Right. I think it would have taken me ages to prepare examples, showing each of the steps involved in making the bird.	Đúng vậy. Tôi nghĩ nếu là tôi thì sẽ mất rất nhiều thời gian để chuẩn bị ví dụ, trình bày từng bước liên quan đến việc làm con chim.
But that was a really good idea .	Nhưng đó thực sự là một ý tưởng rất hay .
The children could see what they were aiming for – and much better for them to be able to hold something , rather than just looking at pictures . Q28	Trẻ em có thể thấy rõ điều mình đang hướng tới – và việc được cầm nắm đồ vật rõ ràng tốt hơn nhiều so với chỉ nhìn hình ảnh . Q28
Mmm – those physical examples supported her verbal explanations really well.	Ừm – những ví dụ trực quan đó đã hỗ trợ rất tốt cho phần giải thích bằng lời của cô ấy.
It's strange that origami isn't used more widely . Why do you think that is?	Thật lạ khi origami không được sử dụng rộng rãi hơn . Bạn nghĩ vì sao?
Well, teachers may just feel it's not that appealing to children who are used to doing everything on computers , especially boys. Even if they're aware of the benefits .	Có lẽ giáo viên cảm thấy nó không đủ hấp dẫn với trẻ em đã quen làm mọi thứ trên máy tính , đặc biệt là con trai, ngay cả khi họ nhận thức được lợi ích của nó.
Oh, I don't know. It's no different to any other craft activity . I bet it's because so many teachers are clumsy like me . Q29	Tôi không chắc. Nó cũng không khác gì các hoạt động thủ công khác. Tôi cá là vì rất nhiều giáo viên vụng về giống tôi . Q29
That's true – too much effort required if you're not good with your hands .	Đúng vậy – sẽ tốn quá nhiều công sức nếu bạn không khéo tay .
Well, anyway, I think we should try it out in our maths teaching practice with Year 3.	Dù sao thì tôi nghĩ chúng ta nên thử áp dụng nó trong thực hành giảng dạy toán với lớp 3.
I can see using origami is a really engaging way of reinforcing children's knowledge of geometric shapes , like they were doing in the	Tôi thấy origami là một cách rất thu hút để củng cố kiến thức về các hình học , giống như những gì các em đã làm trong video,

ENGLISH (Transcript gốc – giữ nguyên)	VIETNAMESE (Dịch sát nghĩa)
video, but I think it would also work really well for presenting fractions , which is coming up soon . Q30	và tôi cũng nghĩ nó sẽ rất hiệu quả để giới thiệu phân số , nội dung sắp được học . Q30
Good idea – that’s something most of the kids in that class might struggle with .	Ý hay đấy – đó là điều mà phần lớn học sinh trong lớp đó có thể gặp khó khăn .
Origami would also be good practice for using symmetry – but I think they did that last term.	Origami cũng rất tốt để luyện tập tính đối xứng – nhưng tôi nghĩ các em đã học phần đó vào học kỳ trước rồi.
OK – well let’s try and get some ideas together and plan the lesson next week.	Được rồi – vậy chúng ta cùng tập hợp ý tưởng và lên kế hoạch bài học vào tuần tới nhé.
OK, if you could all stop ...	Được rồi, nếu mọi người có thể dừng lại...

VOCABULARY LIST

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VI)	Synonym	Antonym
educational tool	/ˌedʒuˈkeɪʃənəl tu:l/	n phr	công cụ giáo dục	teaching aid	–
folding squares of paper	/ˈfəʊldɪŋ skweəz əv ˈpeɪpə/	v phr	gấp giấy hình vuông	paper folding	–
amazing tool	/əˈmeɪzɪŋ tu:l/	n phr	công cụ tuyệt vời	effective tool	–
whole new light	/həʊl njuː laɪt/	n phr	góc nhìn hoàn toàn mới	fresh perspective	–
educational skills	/ˌedʒuˈkeɪʃənəl skɪlz/	n	kỹ năng giáo dục	learning skills	–
listening hard	/ˈlɪsənɪŋ hɑːd/	v phr	lắng nghe rất kỹ	paying close attention	–
right order	/raɪt ˈɔːdə/	n phr	đúng trình tự	correct sequence	–
individually	/ˌɪndɪˈvɪdʒuəli/	adv	một cách độc lập	independently	cooperatively
work out	/wɜːk aʊt/	phr v	tự tìm ra, hiểu ra	figure out	–
without being given any direction	/wɪˈðaʊt biːɪŋ ˈɡɪvən eni dəˈrekʃən/	phr	không được hướng dẫn	unguided	–
teamwork	/ˈtiːmwɜːk/	n	làm việc nhóm	cooperation	–
challenge	/ˈtʃælɪndʒ/	n	thử thách	difficulty	ease
stood out	/stʊd aʊt/	phr v	nổi bật	was noticeable	blended in

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VI)	Synonym	Antonym
having fun while being taught	/ˈhævɪŋ ʃʌn waɪl biːɪŋ tɔːt/	phr	vừa học vừa chơi	learning through play	–
key aim	/kiː eɪm/	n phr	mục tiêu then chốt	main objective	–
fine motor skills	/faɪn ˈməʊtə skɪlz/	n	kỹ năng vận động tinh	hand control skills	–
disruptive	/dɪsˈrʌptɪv/	adj	gây mất trật tự	troublesome	cooperative
benefited from	/ˈbenɪfɪtɪd frɒm/	v phr	được hưởng lợi từ	gained from	–
settle down	/ˈsetl daʊn/	phr v	bình tĩnh lại	calm down	lose control
start concentrating	/stɑːt ˈkɒnsəntreɪtɪŋ/	v phr	bắt đầu tập trung	focus	be distracted
trying out different things	/ˈtraɪɪŋ aʊt ˈdɪfrənt θɪŋz/	v phr	thử nhiều cách khác nhau	experimenting	–
losing interest	/ˈluːzɪŋ ˈɪntrəst/	v phr	mất hứng thú	becoming bored	be engaged
motivated her to try harder	/ˈməʊtɪveɪtɪd hɜː tə traɪ ˈhɑːdə/	phr	thúc đẩy cố gắng hơn	encouraged effort	–
produced the perfect bird	/prəˈdjuːst ðə ˈpɜːfɪkt bɜːd/	v phr	tạo ra sản phẩm hoàn hảo	created successfully	–
very little effort	/ˈveri ˈlɪtl ˈefət/	n phr	rất ít nỗ lực	minimal effort	–
unsure	/ˌʌnˈʃʊə/	adj	không chắc chắn	uncertain	confident
supposed to do	/səˈpəʊzd tə duː/	v phr	được yêu cầu phải làm	expected to do	–
turn out too badly	/tɜːn aʊt tuː ˈbædli/	phr v	có kết quả không quá tệ	end reasonably	–
positive learning experience	/ˈpɒzətɪv ˈlɜːnɪŋ ɪkˌspɪəriəns/	n phr	trải nghiệm học tập tích cực	beneficial experience	–
worked so well	/wɜːkt səʊ wel/	v phr	hoạt động rất hiệu quả	was effective	failed
well prepared	/wel prɪˈpeəd/	adj	chuẩn bị kỹ lưỡng	well planned	unprepared
prepare examples	/prɪˈpeə ɪɡˈzɑːmplz/	v phr	chuẩn bị ví dụ	set up models	–
steps involved	/steps ɪnˈvɒlvɪd/	n phr	các bước liên quan	procedures	–
aiming for	/ˈeɪmɪŋ fɔː/	v phr	hướng tới mục tiêu	targeting	–
physical examples	/ˈfɪzɪkl ɪɡˈzɑːmplz/	n	ví dụ trực quan	tangible models	–

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VI)	Synonym	Antonym
verbal explanations	/ˈvɜːbl ˌekspləˈneɪʃnz/	n	giải thích bằng lời	spoken explanations	–
used more widely	/juːd mɔː ˈwaɪdli/	adv phr	được sử dụng rộng rãi hơn	broadly used	limited use
appealing	/əˈpiːlɪŋ/	adj	hấp dẫn	attractive	unappealing
aware of the benefits	/əˈweər əv ðə ˈbenɪfɪts/	phr	nhận thức được lợi ích	conscious of advantages	–
craft activity	/kraːft ækˈtɪvəti/	n	hoạt động thủ công	handicraft	–
clumsy	/ˈklʌmzi/	adj	vụng về	awkward	skilful
too much effort required	/tuː mʌtʃ ˈefət rɪˈkwaɪəd/	phr	cần quá nhiều công sức	demanding	effortless
try it out	/traɪ ɪt aʊt/	phr v	thử áp dụng	experiment with	–
maths teaching practice	/mæθs ˈtiːtʃɪŋ ˈpræktɪs/	n phr	thực hành giảng dạy toán	teaching placement	–
engaging way	/ɪnˈgeɪdʒɪŋ weɪ/	n phr	cách làm thu hút	motivating approach	–
reinforcing knowledge	/ˌriːɪnˈfɔːsɪŋ ˈnɒlɪdʒ/	v phr	củng cố kiến thức	strengthening learning	–
geometric shapes	/ˌdʒiːəˈmetrɪk ʃeɪps/	n	các hình học	geometric figures	–
presenting fractions	/prɪˈzentɪŋ ˈfrækfənz/	v phr	giới thiệu phân số	introducing fractions	–
coming up soon	/ˈkʌmɪŋ ʌp suːn/	phr	sắp tới	upcoming	–
struggle with	/ˈstrʌɡl wɪð/	v phr	gặp khó khăn với	have difficulty with	cope with
using symmetry	/ˈjuːzɪŋ ˈsɪmətri/	v phr	sử dụng tính đối xứng	applying symmetry	–
plan the lesson	/plæn ðə ˈlesn/	v phr	lên kế hoạch bài học	design a lesson	–